

Số: 34 /GPMT-BQL

Bình Dương, ngày 26 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 3892/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư nằm trong các khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 20/2025/CV ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Chi nhánh nhà máy cà phê Sài Gòn";




Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên địa chỉ trụ sở chính tại 82-84, Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Chi nhánh nhà máy cà phê Sài Gòn” tại lô A, đường NA7, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Chi nhánh nhà máy cà phê Sài Gòn”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A, đường NA7, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0304324655 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài Chính) cấp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số 0304324655-006 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài Chính) cấp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 7 năm 2024.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6651684163 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 6 năm 2025.

1.5. Mã số thuế: 0304324655.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến các loại cà phê bao gồm cà phê rang xay, cà phê hòa tan, cà phê sữa 3 trong 1, cà phê rang xay theo công nghệ Nano, cà phê rang xay Capsule (Mã ngành theo VSIC:1079).

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 57.379 m².

- Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tổng vốn đầu tư dự án: 1.011.604.487.292 đồng.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

- Công suất: Sản xuất, chế biến các loại cà phê bao gồm:

+ Cà phê hòa tan: 1.500 tấn/năm.

+ Cà phê sữa 3 trong 1: 2.300 tấn/năm.

+ Cà phê rang xay theo công nghệ Nano: 600 tấn/năm.

+ Cà phê rang xay Capsule: 2.400 tấn/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất cà phê hòa tan: Hệ thống tiếp nhận (cà phê nhân) → Hệ thống rang → Xay nghiền → Hệ thống trích ly → Ly tâm → Hệ thống cô đặc → Hệ thống sấy phun → Bột cà phê hòa tan → Hệ thống đóng gói → Vô hộp, đóng thùng → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất cà phê 3 trong 1: Hệ thống tiếp nhận (cà phê nhân) → Hệ thống rang → Xay nghiền → Hệ thống trích ly → Ly tâm → Hệ thống cô đặc → Hệ thống sấy phun → Bột cà phê hòa tan + Nguyên liệu khác (đường, sữa phụ liệu) → Hệ thống trộn 3 trong 1 → Hệ thống đóng gói 3 trong 1 → Vô hộp, đóng thùng → Thành phẩm.

+ Quy trình trộn cấp 1 của sản phẩm 3 trong 1: Nguyên liệu phụ → Cân và trộn → Hỗn hợp bán thành phẩm → Đóng gói → Hệ thống trộn 3 trong 1.

+ Quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Nano: Hệ thống tiếp nhận (cà phê rang) → Silo chứa → Bẫy từ → Nghiền thô → Sàng → Cân và trộn → Nghiền tinh (Nano) → Silo chứa → Đóng thùng → Nguyên liệu khác (đường, sữa, phụ liệu) → Hệ thống phối trộn 3 trong 1 → Đóng gói 3 trong 1 → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất cà phê rang xay Capsule: Hệ thống tiếp nhận → Rang cà phê → Silo chứa → Bẫy từ → Nghiền → Cân và trộn (khí Nitơ) → Silo chứa → Máy chiết rót → Đóng thùng thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường

[Chữ ký]

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 25 tháng 6 năm 2035).

Các Giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *xu*

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên;
- Sở NN&MT;
- UBND thành phố Bến Cát;
- Công Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (Th).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Trương Văn Phong

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 34/GPMT-BQL ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 để xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường.

Thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt qua bể tự hoại với lưu lượng khoảng 15,84 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn với lưu lượng khoảng 8,8 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất với lưu lượng khoảng 428 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt công nghệ xử lý: Nước thải → Hàm bơm → Ngăn tách dầu → Ngăn lắng → Bể điều hòa → Keo tụ, tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể phân phối → Bể UASB → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể lắng sinh học → Keo tụ, tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian → Bồn lọc → Bể oxy hóa → Bể sục khí → Bể chứa nước → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp tại 01 điểm trên đường NA7.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày.

- Hoá chất sử dụng: NaOH, HCl, PAC, Polymer, Javen.

- Số điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2: 01 điểm trên đường NA7.

- Tọa độ vị trí điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp: $X = 1230949$; $Y = 594840$.

(Theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

+ Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

+ Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

+ Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ thông báo với khu công nghiệp về tình trạng, đóng van cửa xả sau đó nhanh chóng khắc phục sự cố. Trường hợp chưa thể khắc phục ngay thì phải tạm ngưng sản xuất khi nào khắc phục xong, nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối mới đưa vào hoạt động trở lại.

+ Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

xe

+ Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan theo quy định. 

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 34/GPMT-BQL ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu cà phê nhân vào hệ thống rang xay của máy sàng.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu cà phê nhân vào hệ thống rang xay của gàu cân tải cà phê.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy rang cà phê của hệ thống rang cà phê.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ bàn làm nguội của hệ thống rang cà phê.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy tách vỏ lụa của hệ thống rang cà phê.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Nano.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy rang cà phê của quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Capsule.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ bàn làm nguội quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Capsule.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ 02 ống thông hơi lò rang cà phê.
- Nguồn số 10, 11: Khí thải phát sinh từ 02 lò hơi sử dụng khí CNG, công suất mỗi lò 7 tấn/giờ.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ lò gió.
- Nguồn số 13: Nhiệt thải phát sinh từ lò sấy.
- Nguồn số 14, 15, 16: Khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm từ máy phá mẫu phân tích đậm béo, tủ hút để pha hóa chất, tủ đựng hóa chất.
- Nguồn số 17, 18, 19: Khí thải phát sinh từ 03 máy phát điện dự phòng.

(Trong đó, nguồn số 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 không yêu cầu phải kiểm soát khí thải công nghiệp).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nạp liệu cà phê nhân vào hệ thống rang của máy sàng, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1230526; Y = 597459.
- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 01): Tương ứng với ống thải của hệ thống

xử lý khí thải từ quá trình nạp liệu cà phê nhân vào hệ thống rang của máy sàng, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1230526$; $Y = 597458$.

- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 02): Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nạp liệu cà phê nhân vào hệ thống rang của gàu cân tải cà phê, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1230621$; $Y = 594843$.

- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 03): Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy rang cà phê của hệ thống rang cà phê, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1230575$; $Y = 597231$.

- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 04): Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ bàn làm nguội của hệ thống rang cà phê, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1230895$; $Y = 597342$.

- Dòng khí thải số 06 (nguồn số 05): Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy tách vỏ lụa của hệ thống rang cà phê, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1230129$; $Y = 597580$.

- Dòng khí thải số 07 (nguồn số 06): Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Nano, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1230135$; $Y = 597458$.

- Dòng khí thải số 08 (nguồn số 07): Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy rang cà phê quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Capsule, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1230578$; $Y = 597895$.

- Dòng khí thải số 09 (nguồn số 08): Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ bàn làm nguội quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Capsule, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1230577$; $Y = 597854$.

(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi 3°).

Vị trí xả thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy tại lô A, đường NA7, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (Theo đề nghị và cam kết của Công ty):

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $13.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $13.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $650 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

xe

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và dòng số 09: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua các ống khói, ống thải; xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,9 và Kv = 1; cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 09				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	NO _x	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	CO	mg/Nm ³	900		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu cà phê nhân vào hệ thống rang xay của máy sàng được thu gom bằng chụp hút và hệ thống đường ống vào hệ thống xử lý khí thải và thoát ra ngoài

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu cà phê nhân vào hệ thống rang xay của gàu cân tải cà phê được thu gom bằng chụp hút và hệ thống đường ống vào hệ thống xử lý khí thải và thoát ra ngoài

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy rang cà phê của hệ thống rang cà phê được thu gom bằng chụp hút và hệ thống đường ống vào hệ thống xử lý khí thải và thoát ra ngoài qua ống thải.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ bàn làm nguội của hệ thống rang cà phê được thu gom bằng chụp hút và hệ thống đường ống vào hệ thống xử lý khí thải và thoát ra ngoài qua ống thải.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy tách vỏ lụa của hệ thống rang cà phê được thu gom bằng chụp hút và hệ thống đường ống vào hệ thống xử lý khí thải và thoát ra ngoài qua ống thải.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Nano được thu gom bằng chụp hút và hệ thống đường ống vào hệ thống xử lý khí thải và thoát ra ngoài qua ống thải.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy rang cà phê của quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Capsule được thu gom bằng chụp hút và hệ thống đường ống vào hệ thống xử lý khí thải và thoát ra ngoài qua ống thải.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ bàn làm nguội quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Capsule được thu gom bằng chụp hút và hệ thống đường ống vào hệ thống xử lý khí thải và thoát ra ngoài qua ống thải.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ 02 ống thông hơi của lò rang cà phê được thu gom thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

- Nguồn số 10, 11: Khí thải phát sinh từ 02 lò hơi, công suất mỗi lò 7 tấn/giờ được thu gom và thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ lò gió được thu gom và thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ lò sấy được thu gom và thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

- Nguồn số 14, 15, 16: Khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm từ máy phá mẫu phân tích đậm béo, tủ hút để pha hóa chất, tủ đựng hóa chất được thu gom và thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

- Nguồn số 17, 18, 19: Khí thải phát sinh từ 03 máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 từ quá trình nạp liệu cà phê nhân vào hệ thống rang xay của máy sàng (tương ứng nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn → Quạt hút → Cyclone → Ống dẫn → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống thải (2 ống, H= 12 m, Ø 500mm).

- Số lượng hệ thống: 02

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 1: 13.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 2: 6.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Túi lọc kích thước D1560 x L3400mm, số lượng 18 túi/01 thiết bị lọc bụi, vật liệu, Polyester cường độ lọc 500g/m².

+ Cyclone: Đường kính: 500mm; Cao: 2 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 03 từ quá trình nạp liệu cà phê nhân vào hệ thống rang xay của gàu cân tải cà phê (tương ứng nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn → Quạt hút → Cyclone → Ống thải (H=12 m, Ø 300mm).

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclone: Đường kính: 900mm; Cao: 3 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 04, 05 và 06 từ máy rang cà phê, bàn làm nguội và máy tách vỏ lụa của hệ thống rang (tương ứng nguồn số 03, 04 và 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone → Quạt hút → Ống thải.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 4: Ống thải (H= 12m, Ø400mm).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 5: Ống thải (H= 12m, Ø400mm).

+ Hệ thống khí xử lý thải số 6: Ống thải (H= 12m, Ø200mm).

- Số lượng hệ thống: 03.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 4, 5: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 6: 5.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclone hệ thống xử lý khí thải số 4, 5 : Đường kính: 800mm; Cao: 3 m.

+ Cyclone hệ thống xử lý khí thải số 6 : Đường kính: 500mm; Cao: 2 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 07 từ quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Nano (tương ứng nguồn số 07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone → Quạt hút → Ống thải (H= 12 m, Ø 300 mm)

- Công suất thiết kế: 13.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật: Đường kính: 1.200mm; Cao: 4 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải số 08, 09 từ quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Capsule (tương ứng nguồn số 08, 09):

Handwritten signature

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone → Quạt hút → Ống thải (H= 12 m, Ø 300 mm).

- Số lượng hệ thống: 02.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 8: 5.000 m³/giờ

+ Hệ thống xử lý khí thải số 9: 650 m³/giờ

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclone hệ thống xử lý khí thải số 8: Đường kính: 700mm; Cao: 2 m.

+ Cyclone hệ thống xử lý khí thải số 9: Đường kính: 400mm; Cao: 2 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống thoát bụi, khí thải phát sinh từ 02 ống thông hơi lò rang (Hệ thống số 10, 11) và 02 lò hơi (Hệ thống số 12, 13); lò gió (Hệ thống số 14); lò sấy (Hệ thống số 15); phòng thí nghiệm (Hệ thống số 16, 17, 18); máy phát điện dự phòng (Hệ thống số 19, 20, 21) :

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19) → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: (1) Hệ thống số 10, 11 có công suất là 3.000m³/giờ/hệ thống; (2) Hệ thống số 12, 13 có công suất là 18.000 m³/giờ/hệ thống; (3) Hệ thống số 14 có công suất là 11.000 m³/giờ; (4) Hệ thống số 15 có công suất là 11.000 m³/giờ; Hệ thống số 16, 17, 18, công suất là 50m³/giờ/hệ thống, Hệ thống số 19, 20, 21, công suất là 1.500m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

xe

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giám tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 từ quá trình nạp liệu cà phê nhân vào hệ thống rang xay của máy sàng, công suất 13.000 m³/giờ và công suất 6.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01, 02).

- Hệ thống xử lý khí thải số 03 từ quá trình nạp liệu cà phê nhân vào hệ thống rang xay của gàu cân tải cà phê, công suất 7.000 m³/giờ (dòng khí thải số 3).

- Hệ thống xử lý khí thải số 04, 05 và 06 từ máy rang cà phê, bàn làm nguội và máy tách vỏ lụa, công suất 10.000 m³/giờ /hệ thống và công suất 5.000 m³/giờ của hệ thống rang (dòng khí thải số 04, 05, 06).

- Hệ thống xử lý khí thải số 07 từ quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Nano, công suất 13.000 m³/giờ. (dòng khí thải số 07).

- Hệ thống xử lý khí thải số 08, 09 từ quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Capsule, công suất 5.000 m³/giờ và công suất 650 m³/giờ (dòng khí thải số 08, 09)

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 từ quá trình nạp liệu cà phê nhân vào hệ thống rang xay của máy sàng (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải tương ứng: X = 1230526; Y = 597459 và X = 1230526; Y = 597458.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 03 từ quá trình nạp liệu cà phê nhân vào hệ thống rang xay của gàu cân tải cà phê (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1230621; Y = 594843.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 04 từ máy rang cà phê của hệ thống rang cà phê (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1230621; Y = 594843.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 05 từ bàn làm nguội của hệ thống rang cà phê (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1230895; Y = 597342.

XU

- Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 06 từ máy tách vỏ lụa của hệ thống rang cà phê (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1230129$; $Y = 597580$.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 07 từ quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Nano (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1230135$; $Y = 597458$.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 08 từ máy rang cà phê quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Capsule (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1230578$; $Y = 597895$.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 09 từ bàn làm nguội quy trình sản xuất cà phê rang xay theo công nghệ Capsule (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1230577$; $Y = 597854$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025) của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

xu

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất và lưu giữ chất thải.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.9. Thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan. 

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. ~~34~~ /GPMT-BQL ngày. ~~26~~. tháng. ~~6~~. năm
2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực rang cafe.
- Nguồn số 2: Khu vực máy trích ly .
- Nguồn số 3: Khu vực giao nhận nguyên liệu và thành phẩm.
- Nguồn số 4: Khu vực xưởng cơ điện và phụ trợ 01.
- Nguồn số 5: Khu vực xử lý khí thải lò gió.
- Nguồn số 6: Khu vực xử lý khí thải lò sấy phun.
- Nguồn số 7: Khu vực xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 8: Khu vực xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	≤70	≤55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	≤70	≤60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 34./GPMT-BQL ngày 26...tháng 6... năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không có Clo	Lỏng	17 02 02	520
2	Pin ắc quy – chì thải	Rắn	19 06 01	65
3	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	540
4	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	300
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	750
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	1.100
7	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 01	80
8	Hộp mực in có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	74
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	150
10	Các loại vật liệu cách nhiệt	Rắn	11 06 02	550
11	Hóa chất phòng thí nghiệm thải	Lỏng	19 05 02	60
TỔNG KHỐI LƯỢNG				4.189

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bã cà phê	250.000
2	Bùn thải khô (độ ẩm 15%)	70.000
3	Giấy carton vụn, bao bì	55.080
4	Bao nylon	7.250
5	Gỗ pallet hỏng	250
6	Sắt	4.330
TỔNG KHỐI LƯỢNG		386.910

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	40.842
TỔNG KHỐI LƯỢNG		40.842

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 06 tháng 01 năm 2025).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa rác có nắp đậy, được dán nhãn phân loại; nhóm chất lỏng được chứa trong các can, phuy hóa chất, dầu nhớt thải, tại các khu vực đều có dán nhãn mã số CTNH theo quy định với từng loại chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 9 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, tường bao bằng gạch, nền tráng xi măng chống thấm và mái lợp tôn, có gờ bao xung quanh tránh chất thải nguy hại rò rỉ ra môi trường xung quanh, đồng thời kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại. Bên trong kho chứa được trang bị dụng cụ PCCC, các thùng chứa cát, xẻng xúc để phòng ngừa, ứng phó sự cố có thể xảy ra tại kho lưu chứa.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Handwritten signature/initials

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải công nghiệp thông thường phù hợp với từng loại chất thải

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 30m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mái che, có tường che chắn xung quanh tránh nắng, mưa, hạn chế chất thải phát tán ra bên ngoài.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy và bên trong lót bao nilon.

Xung quanh nhà xưởng, văn phòng được bố trí thùng chứa rác có dung tích 20L nhằm thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý. Hàng ngày, nhà thầu có chức năng theo hợp đồng vào nhà máy để thu gom, vận chuyển, xử lý.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Diện tích 10 m². Trang bị các thùng chứa 120 - 240 lít có nắp đậy, tập trung ở khu vực chứa chất thải sinh hoạt, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 06 tháng 01 năm 2025).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy

vu

định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

mu

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 34./GPMT-BQL ngày. 26. tháng. 6... năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được tại Quyết định số 115/QĐ-BQL ngày 28 tháng 4 năm 2016 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với “Mở rộng nâng công suất nhà máy sản xuất cà phê hòa tan, cà phê 3 trong 1 và cà phê rang xay từ 6.200 tấn/năm lên 6.800 tấn/năm” tại lô A, đường NA7, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. *mm*



5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.